Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 19-08-2022 10:52:57 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 164 /KH-UBND	*Đắk Lắk, ngày 19 tháng 8 năm 2022*

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Đắk Lắk năm 2022-2023

Năm 2021, tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chính quyền và doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng chỉ số PCI 2021 Đắk Lắk vẫn tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực, tiếp tục tăng thứ hạng liên tục kể từ năm 2019: PCI 2019: 38/63 (tăng 2 bậc), PCI 2020: 35/63 (tăng 03 bậc), PCI 2021: 34/63 (tăng 01 bậc). Điều đó cho thấy việc cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh được các cấp, các ngành trong tỉnh thực hiện một cách nhất quán, doanh nghiệp ngày càng có niềm tin hơn đối với năng lực điều hành, nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại hạn chế phải tiếp tục thực hiện để cải thiện: (1) Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính có cải thiện nhưng vẫn cần thêm nhiều nỗ lực cải cách; hoạt động tại bộ phận Một cửa chưa thật sự chuyên nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính còn chưa được đánh giá cao, làm gia tăng chi phí không chính thức và chi phí thời gian của doanh nghiệp; (2) Tính năng động, sáng tạo của bộ máy chính quyền trong giải quyết vấn đề chưa đáp ứng mong đợi của doanh nghiệp; (3) Sự minh bạch của môi trường kinh doanh theo đánh giá của doanh nghiệp đang có xu hướng đi xuống, thông tin mà doanh nghiệp cần chưa được minh bạch hóa đầy đủ; (4) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động chưa thực sự đáp ứng mong đợi của doanh nghiệp, chưa có nhiều đột phá.

Để tiếp tục cải thiện nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và tiếp tục tạo những chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh và xếp hạng Chỉ số (PCI) của tỉnh trong năm 2022 và các năm tiếp theo, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Đắk Lắk năm 2022- 2023, với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu:

Phấn đấu đưa chỉ số PCI năm 2022 - 2023 của tỉnh đạt thứ hạng từ **20/63 trở lên**, trong đó:

- Các chỉ số thành phần đạt điểm số **trên 6 điểm**.

- Tập trung duy trì và cải thiện mạnh điểm số các chỉ số thành phần để đạt điểm số **trên 6,5 điểm**, gồm: (1) Tính minh bạch, (2) Chi phí không chính thức, (3) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, (5) Đào tạo lao động.

2. Yêu cầu:

- Việc triển khai Kế hoạch phải thể hiện được vai trò kiến tạo, điều phối của UBND tỉnh, theo tinh thần đồng hành cùng doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương bám sát mục tiêu kế hoạch để xây dựng kế hoạch nâng cao chỉ số PCI của đơn vị cụ thể các nhiệm vụ, giải pháp; phân công theo dõi đánh giá thường xuyên việc thực hiện để đôn đốc thực hiện, đảm bảo đạt mục tiêu chung của kế hoạch.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, các bộ phận, phòng ban nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì, phối hợp trong việc cải thiện các chỉ số thành phần, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh; trường hợp tiếp tục giảm điểm/thứ hạng, cơ quan đầu mối có trách nhiệm báo cáo, giải trình cụ thể với UBND tỉnh.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Xây dựng kế hoạch nâng cao chỉ số PCI của đơn vị trên cơ sở bám sát các chỉ số thành phần được phân công để đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, chi tiết, theo sát thực tế lĩnh vực của ngành, cấp mình phụ trách; đặc biệt lưu ý các chỉ số Chi phí gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Đào tạo lao động, Tính năng động và Chi phí không chính thức.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; các kế hoạch của tỉnh về triển khai các Nghị quyết của Chính phủ về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hàng năm; các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, năng lực hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, xã hội hóa nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực…

3. Tiếp tục thực hiện nghiêm các chỉ đạo và quy định về phòng, chống dịch bệnh COVID-19 của Chính phủ và các cơ quan chuyên môn Trung ương để thích ứng trong tình hình mới. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh, khắc phục các tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 theo chỉ đạo của Chính phủ và của tỉnh.

4. Chủ động cập nhật, nghiên cứu các cơ chế, chính sách của Trung ương để vận dụng triển khai hiệu quả trên địa bàn tỉnh, đồng thời đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách mới thực hiện các khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã xác định, vận dụng vào điều kiện thực tế của tỉnh và từng cơ quan, đơn vị.

5. Tiếp tục cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo môi trường thông thoáng, dễ dàng thực hiện các dịch vụ công của tỉnh; đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích và thanh toán không dùng tiền mặt; tăng tỷ lệ người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính, trong đó tập trung tăng tỷ lệ mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính đăng ký doanh nghiệp, cấp phép kinh doanh có điều kiện, lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, PCCC...

Khẩn trương hoàn thiện, ban hành Quy định về trình tự cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong năm 2022.

6. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức và hành động của công chức, viên chức, người lao động trong từng cơ quan, đơn vị về thực hiện chủ trương Chính quyền kiến tạo, phục vụ nhân dân và doanh nghiệp, tăng cường việc bồi dưỡng, tiếp tục thay đổi mạnh mẽ về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ, phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với phương châm *"chuyên nghiệp - thân thiện - hỗ trợ nhiệt tình - đồng hành cùng doanh nghiệp và nhà đầu tư"*; có biện pháp xử lý đối với các trường hợp gây những nhiễu, tiêu cực.

7. Tăng cường tổ chức tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ cho doanh nghiệp. Thường xuyên đổi mới, tăng độ mở của các Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, địa phương của tỉnh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong khai thác và tiếp cận thông tin theo quy định. Tăng cường trách nhiệm việc trả lời, phối hợp trả lời các kiến nghị, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp nhà đầu tư kịp thời, đảm bảo đúng trọng tâm. Thường xuyên rà soát, phát hiện những bất

cập trong quy định pháp luật,các nội dung về những vấn đề bất cập hiện nay như tiếp cận đất đai (quỹ đất kêu gọi đầu tư, đất sạch, công tác giải phóng mặt bằng…); kịp thời tham mưu, đề xuất kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đáp ứng các nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

8. Đẩy mạnh thực hiện xây dựng Chính quyền điện tử tại tỉnh hướng tới Chính quyền số. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước, nhất là trong lĩnh vực quản lý đầu tư, xây dựng, tài nguyên môi trường và các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến cung cấp dịch vụ công.

9. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Các cấp, các ngành trong tỉnh phải coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm hết sức quan trọng và là tiêu chí để căn cứ xếp loại thi đua, đánh giá tập thể, cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

10. Cải cách toàn diện công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Phối hợp chặt chẽ với Thanh tra tỉnh trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, tránh trùng lặp, chồng chéo; đảm bảo nguyên tắc không thanh tra, kiểm tra quá 1 lần/doanh nghiệp/năm; giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo, đặc biệt các đơn thư có liên quan đến doanh nghiệp; thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng trong từng cơ quan đơn vị.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công cơ quan đầu mối theo dõi, phối hợp thực hiện đối với việc cải thiện từng chỉ số thành phần:

1.1. Cơ quan, đơn vị làm đầu mối theo dõi, thực hiện cải thiện các chỉ số thành phần:

- Chỉ số Gia nhập thị trường: Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Chỉ số Tiếp cận đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chỉ số Tính minh bạch: Sở Thông tin và Truyền thông
- Chỉ số Chi phí thời gian: Văn phòng UBND tỉnh

- Chỉ số Chi phí không chính thức: Sở Nội vụ

- Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng: Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chỉ số Tính năng động: Văn phòng UBND tỉnh

- Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chỉ số Đào tạo lao động: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự: Sở Tư pháp là cơ quan chủ trì làm đầu mối theo dõi thực hiện cải thiện các tiêu chí về Thiết chế pháp lý; Công an tỉnh là cơ quan phối hợp, đồng thời chịu trách nhiệm theo dõi, thực hiện cải thiện các tiêu chí về An ninh trật tự.

1.2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp tham gia thực hiện việc cải thiện của từng chỉ số thành phần có liên quan.

1.3. Các cơ quan, đơn vị được phân công đầu mối theo dõi, phối hợp thực hiện có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công, định kỳ báo cáo việc thực hiện cải thiện các chỉ số thành phần theo các tiêu chí đánh giá từng chỉ số thành phần chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

2. Tổ chức thực hiện:

2.1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm về việc tổ chức, triển khai Kế hoạch này.

2.2. Các cơ quan, đơn vị đầu mối thường xuyên đôn đốc, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện của các đơn vị liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra. Định kỳ 6 tháng/lần (trước ngày 05 của tháng cuối kỳ) phối hợp, đánh giá cụ thể tình hình triển khai thực hiện các chỉ số thành phần và tiêu chí được phân công, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2.3. Các Sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan làm đầu mối và theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo về năng lực cạnh tranh của tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh đánh giá về mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo PCI của tỉnh:

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp việc triển khai thực hiện của các cơ quan đầu mối; định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện

Kế hoạch này.

- Chủ động rà soát, tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo PCI của tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tại các tỉnh hoặc tổ chức hội nghị về đánh giá thực hiện nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, cần thiết có thể mời các chuyên gia để tìm giải pháp (nếu có).

- Theo dõi, phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất UBND tỉnh khen thưởng đối với các cơ quan đơn vị thực hiện tốt việc thực hiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2.4. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức truyền thông phổ biến, tuyên truyền sâu rộng Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức; đến cộng đồng doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân để tích cực hưởng ứng, giám sát thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, địa phương cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo và đề xuất với UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để xem xét, điều chỉnh kịp thời./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Hiệp hội DN tỉnh; các tổ chức hội ngành nghề trong tỉnh.
- Các phòng, TT thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (ĐUC-35b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

Phụ lục

NHIỆM VỤ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2022-2023

(kèm theo Kế hoạch số: 164 /KH-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ số thành phần/tiêu chí đánh giá	Kế hoạch năm 2022-2023		Đơn vị thực hiện	
		Điểm số	Xếp hạng	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	***Nhóm chỉ số thành phần cần cải thiện mạnh điểm và thứ hạng***				
1	**CSTP 1: Gia nhập thị trường**	>= 7.5	< 25	**Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối**	
1.1	Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	3		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.2	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	3			
1.3	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên - *Biến mới năm 2021*	<=5%			
1.4	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%) - *Biến mới năm 2021*	<=1%			
1.5	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%) - *Biến mới năm 2021*	<=1%			
1.6	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia BHXH và đăng ký sử dụng hóa đơn của DN được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục ĐKDN (% DN Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>90%			Cục thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh
1.7	Tỷ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTPVHCC, bưu điện) (%)	>=90%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, các UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông, VP. UBND tỉnh
1.8	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	>90%		Sở, ban, ngành, các UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1.9	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	>95%			Văn phòng UBND tỉnh
1.10	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về	>90%			

	chuyên môn (% DN Đồng ý)				
1.11	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	>90%			
1.12	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - *Biến mới năm 2021*	>90%			
1.13	DN không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>=70%			
1.14	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>90%			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp
1.15	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>90%			
1.16	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>90%			
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - *Biến mới năm 2021*	<=1%			
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	<5%			
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)	<1%			
2	**CSTP 2: Tính minh bạch**	**>= 6.5**	**<=20**	**Sở Thông tin và Truyền thông làm cơ quan đầu mối**	
2.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	>2.6		Các sở, ban,ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	>3.12		Sở Tư pháp	Các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	>55%		Các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã,	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở TT&TT
2.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung	>65%			

	cấp (%)			thành phố	
2.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (trung vị)	1			
2.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>=55%			
2.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về TTHC là hữu ích (% Đồng ý)- *Biến mới năm 2021*	>=87%			Văn phòng UBND tỉnh,Sở Thông tin truyền thông
2.8	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	< 40%			
2.9	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- *Biến mới năm 2021*	>=60%			Văn phòng UBND tỉnh,Sở Thông tin truyền thông
2.10	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>=70%			
2.11	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng/ Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý)	<45%		Cục thuế tỉnh	
2.12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<25%			
2.13	Vai trò của các HHDN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%DN)	>60%		Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Hội DN trẻ và các hội ngành nghề, đơn vị liên quan
2.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% có thể)- *Điều chỉnh năm 2021*	> 50%		Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.15	Khả năng dự liệu được thay đổi QĐPL của tỉnh (% có thể)- *Biến mới năm 2021*	>50%			
2.16	Chất lượng trang website của tỉnh - *Điều chỉnh năm 2021*	> 50		Sở TT&TT; Văn phòng UBND tỉnh	
2.17	Tỷ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	>55%			

3	**CSTP 3: Chi phí thời gian**	**>7.7**	**<=30**	**Văn phòng UBND tỉnh làm cơ quan đầu mối**	
3.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	<20%		Các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Tư pháp
3.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	>85%			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ
3.3	CBCC thân thiện (%)	>85%			
3.4	DN không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký hoàn tất thủ tục (% Đồng ý)	>80%			
3.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	>80%			
3.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	100%			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông
3.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	>80%			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ
3.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>70%		Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh
3.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>70%			
3.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>70%			
3.11	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 3 cuộc trở lên trong năm(%)- Điều chỉnh năm 2021	<2%		Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.12	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	<=4%			
3.13	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	<=4		Cục thuế tỉnh	
3.14	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)	<= 10%		Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thanh tra tỉnh
4	**CSTP 4: Chi phí không chính thức**	**>7**	**<35**	**Sở Nội vụ làm cơ quan đầu mối**	
4.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	<20%		Thanh tra tỉnh; các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở nội vụ
4.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / thường xuyên)	>65%			

4.3	Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	<10%			
4.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	>90%			
4.5	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	<15%			
4.6	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	<5%			
4.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)- *Biến mới năm 2021*	<10%			
4.8	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%) - *Biến mới năm 2021*	<5%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4.9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%)- *Biến mới năm 2021*	<5%		Công an tỉnh	Thanh tra tỉnh; các Sở, ban,ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)- *Biến mới năm 2021*	<5%		Sở Tài nguyên và Môi trường	
4.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - *Biến mới năm 2021*	<5%		Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	
4.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - *Biến mới năm 2021*	<5%		Cục thuế tỉnh	
4.13	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - *Biến mới năm 2021*	<5%		Sở Xây dựng	
4.14	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT để đẩy nhanh thực hiện TTHC đất đai(%)	<10%		Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nội vụ, VP UBND tỉnh
4.15	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)/Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	<10%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	<20%		Tòa án nhân dân tỉnh	Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố

5	**CSTP 5: Tính năng động**	**>=6.9**	**<=30**	**Văn phòng UBND tỉnh làm cơ quan đầu mối**	
5.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	>85%		Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	>85%		Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố
5.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	>70%		Các sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh
5.4	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - *Điều chỉnh năm 2021*	<=27%		Các sở, ban, ngành, đơn vị	
5.5	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - *Điều chỉnh năm 2021*	<=30%		UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.6	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% DN)	<20%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành, đơn vị	Văn phòng UBND tỉnh, UBND các huyện , thị xã, thành phố
5.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	>85%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh, Hội DN trẻ, các hiệp hội ngành nghề của tỉnh
5.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>=60%		Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh
5.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - *Biến mới năm 2021*	>75%			
6	**CSTP 6: Đào tạo lao động**	**> 6.5**	**<26**	**Sở Lao động, Thương binh và xã hội làm cơ quan đầu mối**	
6.1	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	>75%		Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố
6.2	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp	>=6.5			

	THPT (BGDĐT)- Biến mới 2021				
6.3	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (% đồng ý)	>65%		Sở Lao động, Thương binh và xã hội	
6.4	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	<35%			
6.5	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	<35%			
6.6	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - *Điều chỉnh năm 2021*	>=96%			
6.7	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	>30%			
6.8	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - *Biến mới năm 2021*	>90%			
6.9	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - *Biến mới năm 2021*	>50%			
6.10	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - *Biến mới năm 2021*	>=44%			
6.11	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - *Biến mới năm 2021*	>60%			
II	***Nhóm chỉ số thành phần tiếp tục cải thiện tăng điểm và thứ hạng***				
1	**CSTP 7: Tiếp cận đất đai**	**>7.7**	**<=10**	**Sở Tài nguyên và Môi trường làm cơ quan đầu mối**	
1.1	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy CNQSDĐ (trung vị)	<30		Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thị xã, thành phố
1.2	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - *Biến mới năm 2021*	<=27%			
1.3	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - *Biến mới năm 2021*	<10%			
1.4	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - *Biến mới năm 2021*	<10%			
1.5	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1 = rất cao; 5 = rất thấp)	<1.38			

1.6	DN không gặp cản trở về tiếp cận đất đai/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% đồng ý)	>55%		Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1.7	DN khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	<=10%			
1.8	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	<=8%			
1.9	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, không nhanh chóng (%)	<20%			Sở Thông tin và Truyền thông
1.10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	>37%			
1.11	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% đồng ý)	>85%		Sở Tài chính	Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan
1.12	Tỷ lệ DN thực hiện TTHC về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào (%)	>=45%		Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1.13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	<8%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh
1.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai - *Biến mới năm 2021*	<40%			Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành, đơn vị, UBND huyện, TX,TP
2	**CSTP 8: Cạnh tranh bình đẳng**	**>7.2%**	**<10**	**Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối**	
2.1	Việc tỉnh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho DN (% Đồng ý)	<20%		Các sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2	"Hợp đồng, đất đai,… và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	<30%			
2.3	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của DN cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>77%			
2.4	Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các DN lớn so với DNNVV trong	<=43%		Sở Kế hoạch và Đầu tư,	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, UBND các

	nước (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*				huyện, thị xã, thành phố
2.5	Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các DN lớn hơn là phát triển DNNVV trong nước (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<=25			
2.6	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<=16%		Sở Tài nguyên và Môi trường	Văn phòng UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<8%			
2.8	TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<=15%		Các sở, ban, ngành, đơn vị , UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.9	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<=10%			
2.10	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<16%			
2.11	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	<=12%		Cục Thuế tỉnh	
3	**CSTP 9: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp**	**>7.5**	**<=20**	**Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan đầu mối**	
3.1	Tỷ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	>=1.5%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3.2	Tỷ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	>=90%			
3.3	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>90%		Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV	
3.4	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>85%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	,
3.5	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng NSNN về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>=95%			
3.6	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>90%		Ban Quản lý các KCN tỉnh, UBND các huyện, thị xã,	Sở Tài Nguyên và Môi trường

				thành phố	
3.7	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn PL khi sử dụng dịch vụ tư vấn PL thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>=90%		Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.8	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - *Biến mới năm 2021*	>=90%		Sở Lao động-thương binh và xã hội	
3.9	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) -*Biến mới năm 2021*	>=90%		Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.10	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - *Biến mới năm 2021*	<30%			
3.11	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - *Biến mới năm 2021*	>70%			Hiệp hội DN tỉnh, các hiệp hội ngành nghề; các sở, ngành, đơn vị liên quan
3.12	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - *Biến mới năm 2021*	>=82%			
3.13	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - *Biến mới năm 2021*	>=30%			Hiệp hội DN tỉnh, các hiệp hội ngành nghề; Sở Thông tin và Truyền thông
4	**CSTP 10: Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự**	**>7.7**	**<=10**	**Sở Tư pháp làm cơ quan đầu mối làm cơ quan**	
4.1	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	>95%		Sở Tư pháp	Tòa án tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh
4.2	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	>50%		Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
4.3	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	>55%		Các sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thanh tra tỉnh

4.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	>65%		Tòa án nhân dân tỉnh	Sở Tư pháp
4.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	>95%			
4.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	>95%			
4.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	>85%			
4.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	>85%		Cục Thi hành án dân sự tỉnh	
4.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	>87%		Sở Tư pháp	
4.10	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>=84%		Tòa án nhân dân tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp
4.11	Các chi phí **không** chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - *Biến mới năm 2021*	>90%			
4.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	>3			
4.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh (%, TANDTC)	>85%			
4.14	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết (%, TANDTC)	>80%			
4.15	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	>70%		Công an tỉnh	
4.16	Tỷ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	<5%			
4.17	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	>65%			
4.18	Phải trả tiền bảo kê cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	<0.5			